



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

AISC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Công ty là doanh nghiệp chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Thiết Bị Phụ Tùng Thành phố Hồ Chí Minh, số ĐKKD 102779 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 15/06/1993.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản lắp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bàn lễ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Mã chứng khoán niêm yết: SMA.

Trụ sở chính: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Hồ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Phan Quang Thông	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hiền

Kế toán trưởng

Bà Đoàn Thị Kim Khánh

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0714438SX/AISC-DN6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn, được lập ngày 20/7/2014, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2014

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy

Số GCNĐKHNT: 1744-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thủy

Số GCNĐKHNT: 0212-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		397.484.866.873	282.347.285.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.743.139.379	4.262.136.191
1. Tiền	111		6.743.139.379	4.262.136.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.187.487.918	145.151.910.433
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	216.818.740.905	131.271.937.755
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	14.542.273.577	14.061.554.628
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.858.267.665	1.850.212.279
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(2.031.794.229)	(2.031.794.229)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	153.368.241.186	129.271.985.591
1. Hàng tồn kho	141		153.368.241.186	129.271.985.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.185.998.390	3.661.253.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	391.356.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.266.992.555	3.534.815.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	405.577.335	4.365.598
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	2.122.072.500	122.072.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		575.437.247.252	583.357.898.319
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		575.074.274.092	582.879.582.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	554.974.274.092	562.779.582.002
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.850.015.105)	(30.044.707.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	319.996.800	433.329.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(679.993.200)	(566.661.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.976.360	44.987.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	42.976.360	44.987.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972.922.114.125	865.705.183.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		795.446.631.689	681.990.630.980
I. Nợ ngắn hạn	310		397.056.374.745	292.447.444.204
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	119.598.705.537	124.473.705.537
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	186.093.442.435	86.338.620.975
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	28.083.560.505	24.814.735.290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	4.808.054.384	4.505.560.792
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.18	31.196.061.347	29.545.281.272
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	26.738.459.619	22.231.449.420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		538.090.918	538.090.918
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		398.390.256.944	389.543.186.776
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	398.390.256.944	389.543.186.776
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		177.475.482.436	183.714.552.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	177.475.482.436	183.714.552.869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.500.393.474	9.500.393.474
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.504.074.321	5.260.708.647
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		62.085.074	62.085.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		208.929.567	7.691.365.674
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972.922.114.125	865.705.183.849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.01	1.431,47	1.601,79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hà

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	301.751.831.688	207.479.778.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	624.251.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	301.751.831.688	206.855.526.709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	280.556.515.552	182.019.929.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.195.316.136	24.835.596.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	69.356.109	873.652.281
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	16.670.116.558	18.205.981.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.336.575.753	18.064.057.676
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	4.067.519.615	6.556.596.204
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		527.036.072	946.671.377
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.08	210.958.481	118.064.607
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(210.958.481)	(118.064.607)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		316.077.591	828.606.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	107.148.024	236.174.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		208.929.567	592.432.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	13	37

Người lập



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1	247.431.123.985	217.775.872.211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2	(224.962.399.176)	(206.214.802.827)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.002.495.429)	(1.782.699.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(13.067.358.628)	(17.422.806.747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(525.348.100)	(430.936.706)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	41.307.433.840	52.365.079.696
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(48.971.934.671)	(45.023.869.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(790.978.179)	(734.163.088)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(40.849.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	69.150.347	133.822.565
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	69.150.347	92.973.474
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	118.416.725.000	124.544.697.321
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.444.654.832)	(124.568.294.435)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(769.444.910)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.202.625.258	(73.597.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.480.797.426	(714.786.728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.262.136.191	8.048.707.717
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	205.762	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>6.743.139.379</u>	<u>7.333.920.989</u>

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Công ty là doanh nghiệp chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Thiết Bị Phụ Tùng Thành phố Hồ Chí Minh, số ĐKKD 102779 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 15/06/1993.

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: MACHINCO.

Trụ sở chính: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Công ty có các Xí nghiệp và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Phòng 204, Lầu 2, Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 161.200.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 78 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 63 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận:

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014: 21.300 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Nghiệp vụ

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Xử lý kế toán theo VAS 10

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và các công cụ tài chính được niêm yết trên sàn UPCOM.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán. Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu; các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi phân bổ cho phần vốn chủ sở hữu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2014	01/01/2014
Tiền	6.743.139.379	4.262.136.191
Tiền mặt	3.401.224.392	2.841.139.555
Tiền gửi ngân hàng	3.341.914.987	1.420.996.636
VND	3.311.424.676	1.387.262.939
USD	1.431,47 USD 30.490.311	33.733.697
Cộng	6.743.139.379	4.262.136.191
2. Phải thu của khách hàng	30/6/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	216.502.474.032	130.947.831.094
Khách hàng nước ngoài	316.266.873	324.106.661
Cộng	216.818.740.905	131.271.937.755
3. Trả trước cho người bán	30/6/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	12.898.559.498	13.303.556.320
Nhà cung cấp nước ngoài	1.643.714.079	757.998.308
Cộng	14.542.273.577	14.061.554.628
4. Các khoản phải thu khác	30/6/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu khác	1.858.267.665	1.850.212.279
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	1.231.372
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nguyễn Thanh Tâm	16.000.000	16.000.000
Phải thu tiền mua Cổ phiếu của CNV	28.580.000	28.580.000
Phải thu khác	1.943.654	1.943.654
Cộng	1.858.267.665	1.850.212.279
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Số dư đầu kỳ	(2.031.794.229)	(5.429.334.652)
Số dự phòng trong kỳ	-	(1.036.538.525)
Hoàn nhập	-	4.434.078.948
Số dư cuối kỳ	(2.031.794.229)	(2.031.794.229)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2014	01/01/2014
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	2.613.045.540	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.505.448	1.505.448
Công cụ, dụng cụ	30.355.117	44.818.353
Chi phí SX, KD dở dang	8.834.254.762	9.621.400.785
Hàng hoá	141.889.080.319	119.604.261.005
Cộng giá gốc hàng tồn kho	153.368.241.186	129.271.985.591
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	153.368.241.186	129.271.985.591
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2014 là 25.018.902.400 đồng		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí gia công	391.356.000	-
Cộng	391.356.000	-
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	156.634.880	236.655
Thuế xuất, nhập khẩu	248.820.814	4.128.943
Thuế TNDN	121.641	-
Cộng	405.577.335	4.365.598
9. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng	2.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.072.500	122.072.500
Cộng	2.122.072.500	122.072.500

10. Tài sản cố định hữu hình: trang 35.

11. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/6/2014
Nguyên giá	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM được cầm cố thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số CCT.DN.04.110712 ngày 11/7/2012 vay của Ngân hàng TMCP Việt nam Thương Tín - CN TP.HCM (VIETBANK)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
<i>Công ty CP Vật Tư Bến Thành</i>	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(679.993.200)	-	(566.661.000)
Cộng	33.333	319.996.800	33.333	433.329.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	42.976.360	44.987.317
Cộng	42.976.360	44.987.317

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	119.598.705.537	124.473.705.537
Cộng	119.598.705.537	124.473.705.537

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
- Vay bằng Đồng Việt Nam	119.598.705.537	124.473.705.537
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây (1)</i>	<i>16.700.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Triệu (2)</i>	<i>8.120.000.000</i>	<i>8.120.000.000</i>
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Sài Gòn (3)</i>	<i>18.360.000.000</i>	<i>18.930.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- SGD II (4)</i>	<i>24.480.000.000</i>	<i>24.480.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM (5)</i>	<i>24.000.000.000</i>	<i>26.500.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định (6)</i>	<i>16.808.705.537</i>	<i>16.808.705.537</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)</i>	<i>5.560.000.000</i>	<i>5.560.000.000</i>
<i>Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (8)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Việt Bắc - XN Sửa chữa & Kinh Doanh Vật tư Công nhân viên trong Công ty</i>	<i>570.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	119.598.705.537	124.473.705.537

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây theo các hợp đồng vay sau:				
<i>Hợp đồng tín dụng hạn mức số 203B12 ngày 26/9/2012, hạn mức 18 tỷ</i>	<i>05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ</i>	<i>Theo từng lần nhận nợ</i>	<i>5.750.000.000</i>	<i>Tài sản thế chấp của bên thứ ba.</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 299B13 ngày 10/12/2013, hạn mức 14 tỷ	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	9.250.000.000	Tài sản thế chấp của bên thứ ba.
Hợp đồng tín dụng số 294B13 ngày 28/11/2013	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng lần nhận nợ	1.700.000.000	Tin chấp
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6110-LAV-201000196 ngày 31/3/2010, hạn mức 20 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	8.120.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(3) Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn theo các hợp đồng vay sau:				
Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400355 ngày 17/4/2014 - Giấy nhận nợ 01, 02, 03, 04	05 tháng	10%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	8.860.000.000	Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300909 ngày 23/10/2013.	05 tháng	12%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	1.900.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300866 ngày 17/10/2013.	05 tháng	12%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	3.800.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba
Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300899 ngày 21/10/2013.	05 tháng	12%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	3.800.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 352/2013/HĐ ngày 22/05/2013, hạn mức 28 tỷ đồng.	6 tháng.	Theo từng lần nhận nợ	24.480.000.000	Thế chấp bằng số dư tài khoản tiền gửi và các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng.
(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CCT.DN.04.110712 ngày 11/7/2012, hạn mức 30 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ.	Theo từng kế ước nhận nợ.	24.000.000.000	Bất động sản là nhà và đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn (tiếp theo):

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 322.12.221.1106466.TD ngày 28/6/2012, hạn mức 45 tỷ, vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định.	06 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ ngắn hạn.	Theo từng lần nhận nợ	16.808.705.537	Ký quỹ LC: tối thiểu 10% khi phát hành LC, 10% còn lại sẽ chuyển vào tài khoản thanh toán LC khi đến hạn thanh toán. Và thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(7) Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	5.560.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(8) Hợp đồng tín dụng số N.C.0156.13/HĐTD ngày 28/11/2013 Số tiền vay là 5 tỷ đồng.	06 tháng tính từ ngày nhận nợ đầu tiên	9%/năm	5.000.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.
15. Phải trả người bán			30/6/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước			163.079.367.762	73.108.655.467
Nhà cung cấp nước ngoài			23.014.074.673	13.229.965.508
Cộng			186.093.442.435	86.338.620.975
16. Người mua trả tiền trước			30/6/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước			27.120.963.237	23.862.984.188
Khách hàng nước ngoài			962.597.268	951.751.102
Cộng			28.083.560.505	24.814.735.290
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			30/6/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.827.820.979	2.245.899.414
Thuế thu nhập cá nhân			4.952.627	42.889.461
Thuế tài nguyên			2.973.408.248	2.214.899.387
Các loại thuế khác			1.872.530	1.872.530
Cộng			4.808.054.384	4.505.560.792
18. Chi phí phải trả			30/6/2014	01/01/2014
Chi phí trả tức phải trả			21.491.559.253	21.491.559.253
Chi phí lãi vay			4.252.573.668	963.298.124
Chi phí thuê kho và thuê nhà			3.715.403.146	5.636.355.895
Chi trả dịch vụ môi trường rừng			1.736.525.280	1.454.068.000
Cộng			31.196.061.347	29.545.281.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2014	01/01/2014
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	88.672.333	156.255.184
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	16.748.000	4.154.950
Phải trả về cổ phần hóa	274.500.000	274.500.000
Phải trả khác	26.358.539.286	21.796.539.286
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	939.000.000	1.397.450.661
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2010, 2011, 2012, 2013</i>	21.749.600.000	16.230.360.000
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	1.527.720.000	1.404.960.000
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	139.866.125	735.820.670
<i>Cổ phần Công ty Thủy điện Dakglun</i>	1.056.739.000	1.056.739.000
<i>Trái phiếu Thủy điện Dakglun</i>	413.000.000	413.000.000
<i>Ông Nguyễn Đình Triết</i>	-	404.045.455
<i>Khác</i>	532.614.161	154.163.500
Cộng	26.738.459.619	22.231.449.420
20. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (1)	242.695.000.000	243.450.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (2)	15.125.000.000	15.125.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM (3)	4.250.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa-XNXDTM (4)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Lộc An Bình (5)	10.129.000.000	11.152.000.000
Công ty TNHH Thiên Phú Lạc (6)	160.233.847	160.233.847
Công ty TNHH Trường Đức Toàn (7)	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505 (8)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lilama 45.1 (9)	26.635.270.000	26.635.270.000
Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo (10)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc (11)	15.000.000.000	-
Vay cá nhân (12)	64.245.753.097	68.370.682.929
<i>Bà Lê Thị Phương Mai</i>	2.333.027.667	1.826.302.667
<i>Ông Nguyễn Đình Hiền</i>	4.342.450.000	4.342.450.000
<i>Bà Nguyễn Thanh Tâm</i>	5.027.087.911	5.027.087.911
<i>Bà Hoàng Thị Minh Ánh</i>	10.704.101.098	11.704.101.098
<i>Đoàn Thị Kim Khánh</i>	5.220.013.492	5.220.013.492
<i>Bà Đỗ Thị Mùi</i>	770.000.000	1.820.000.000
<i>Bà Dương Thị Hoa</i>	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Ông Nguyễn Đình Triết</i>	4.330.000.000	4.330.000.000
<i>Bà Trương Thị Bích Thủy</i>	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ông Nguyễn Phước Lộc</i>	1.901.345.168	2.300.000.000
<i>Ông Nguyễn Đình Hùng</i>	2.000.000.000	250.000.000
<i>Ông Nguyễn Văn Mười</i>	1.000.000.000	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bà Lê Thị Hồng Mỹ	950.000.000	950.000.000
Ông Lê Văn Minh	1.500.000.000	-
Ông Nguyễn Bá Lạc	271.685.675	1.771.685.675
Các cá nhân khác	4.896.042.086	9.329.042.086

Cộng

398.390.256.944	389.543.186.776
------------------------	------------------------

Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng.	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	242.695.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Dakglun.
(2) Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước theo các hợp đồng vay sau:				
Hợp đồng tín dụng 07-2013/TH-HĐTĐ-ĐTPT ngày 10/10/2013; Số tiền vay 5,125 tỷ đồng.	15 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	11,4%/năm	5.125.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng 10-TH-2012/HĐTĐ-ĐTPT ngày 02/7/2012. Số tiền vay 10 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12%/năm	10.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP.HCM hợp đồng tín dụng số CCT.DN.06.060413 ngày 06/04/201. Số tiền vay 5 tỷ đồng.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12,5%/năm	4.250.000.000	Cam kết dùng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo nợ vay.

(4) XN Xây Dựng Thương Mại - CTCPTBPTSG vay của Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa, theo thỏa thuận, khoản vay này không tính lãi trong trường hợp XN XDTM không có doanh thu từ bán đất nền.

(5) Vay Công ty TNHH Lộc An Bình theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/12/2012, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vay tín chấp.

(6) Vay Công ty TNHH Thiên Phú Lạc theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/12/2012, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vay tín chấp.

(7) Vay Công ty TNHH Trường Đức Toàn theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/11/2013, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp

(8) Vay Công ty Cổ phần Sông Đà 505 theo theo hợp đồng 01/2013/VV ngày 20/08/2013, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp

(9) Vay Công ty Cổ phần Lilama 45.1 theo Biên bản thỏa thuận ngày 02/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp

(10) Vay Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp

(11) Vay Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/3/2014, thời hạn vay 20 tháng, không tính lãi, vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(12) Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/01/2012.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 36.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	12.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	144.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp đầu năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.448.000.000	6.448.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
Cổ phiếu phổ thông	16.120.000	16.120.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9.500.393.474	9.500.393.474
Quỹ dự phòng tài chính	6.504.074.321	5.260.708.647
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	62.085.074	62.085.074
Cộng	16.066.552.869	14.823.187.195

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	275.711.469.464	178.920.315.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.047.237.590	5.825.016.294
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	216.069.545	2.549.472.976
Doanh thu bán điện	19.777.055.089	20.184.974.156
Cộng	301.751.831.688	207.479.778.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế xuất khẩu	-	624.251.818
Cộng	-	624.251.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	275.711.469.464	178.296.063.283
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.047.237.590	5.825.016.294
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	216.069.545	2.549.472.976
Doanh thu bán điện	19.777.055.089	20.184.974.156
Cộng	301.751.831.688	206.855.526.709
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	266.451.593.148	174.916.758.849
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.082.331.877	468.518.182
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	126.765.000	2.112.583.951
Giá vốn bán điện	9.895.825.527	4.277.481.491
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	244.587.263
Cộng	280.556.515.552	182.019.929.736
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.150.747	83.823.065
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.999.600	49.999.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	27.475.314
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.762	712.354.402
Cộng	69.356.109	873.652.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	16.336.575.753	18.064.057.676
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	113.332.200	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.825.004	86.897.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.112.764	44.448.695
Chi phí tài chính khác	270.837	10.578.262
Cộng	16.670.116.558	18.205.981.674
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.168.314.123	1.545.135.730
Chi phí vật liệu quản lý	6.459.001	45.983.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.526.937	25.642.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.151.226	415.212.800
Thuế, phí và lệ phí	93.243.917	431.204.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.784.895	3.430.182.575
Chi phí bằng tiền khác	310.039.516	663.235.481
Cộng	4.067.519.615	6.556.596.204
8. Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	208.939.497	117.234.845
Chi phí khác	2.018.984	829.762
Cộng	210.958.481	118.064.607
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	316.077.591	828.606.770
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	170.958.881	116.090.805
- Các khoản điều chỉnh tăng	210.958.481	166.090.305
<i>Chi phí không được trừ</i>	210.958.481	121.641.609
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	44.448.695
- Các khoản điều chỉnh giảm	(39.999.600)	(49.999.500)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(39.999.600)	(49.999.500)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	487.036.472	944.697.574
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	107.148.024	236.174.394
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	107.148.024	236.174.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.506.121.747	137.409.836
Chi phí nhân công	3.199.601.053	1.585.135.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.805.307.910	2.703.431.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.266.915	4.673.553.804
Chi phí khác bằng tiền	1.521.183.326	1.899.585.874
Cộng	15.460.480.951	10.999.116.636
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	208.929.567	592.432.376
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	208.929.567	592.432.376
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	37

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	+100	(5.112.763.134)
	-100	5.112.763.134
USD	+ 50	1.524.516
	- 50	(1.524.516)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	+100	(5.171.058.748)
	-100	5.171.058.748
USD	+50	5.107.240
	-50	(5.107.240)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCOM của Công ty CP Vật Tư Bến Thành là 319.996.800 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 433.329.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 31.999.680 đồng tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, là tiền gửi ngân hàng và công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và thực hiện trích lập dự phòng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 6 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	119.598.705.537	155.695.256.944	242.695.000.000	517.988.962.481
Phải trả người bán	186.093.442.435	-	-	186.093.442.435
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33.604.800.347	-	-	33.604.800.347
	339.296.948.319	155.695.256.944	242.695.000.000	737.687.205.263
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	124.473.705.537	146.093.186.776	243.450.000.000	514.016.892.313
Phải trả người bán	86.338.620.975	-	-	86.338.620.975
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	32.412.470.933	-	-	32.412.470.933
	243.224.797.445	146.093.186.776	243.450.000.000	632.767.984.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14, V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Ảnh hưởng của VAS 10 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.15, trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo TT179/2012/TT-BTC, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá	(213.907.002)	(189.924.559)	(23.982.443)
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	(213.907.002)	(189.924.559)	(23.982.443)

2. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì Công ty chỉ kinh doanh trong nước.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty đã phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh hàng hóa các loại (máy móc, thiết bị phụ tùng...)
- Kinh doanh điện.
- Kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	275.711.469.464	19.777.055.089	6.263.307.135	301.751.831.688
Doanh thu tài chính	63.370.865	4.545.655	1.439.589	69.356.109
Chi phí	276.694.313.589	19.026.027.848	5.573.810.287	301.294.151.724
- Giá vốn	266.451.593.148	9.895.825.527	4.209.096.877	280.556.515.552
- Chi phí quản lý phân bổ	97.231.334	2.951.587.882	1.018.700.399	4.067.519.615
- Chi phí hoạt động tài chính	10.145.489.108	6.178.614.439	346.013.011	16.670.116.558
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(919.473.260)	755.572.896	690.936.437	527.036.072

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	Vay cá nhân	-	4.342.450.000
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	506.725.000	2.333.027.667
Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	-	5.027.087.911
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Vay cá nhân	-	5.220.013.492
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao	90.000.000	-
Tổng giám đốc		Thu nhập	218.479.591	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2014	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Số dư tại ngày 30/06/2014	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2014	17.867.172.844	9.192.419.966	1.148.628.782	103.829.177	1.732.656.426	30.044.707.195
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>4.215.502.650</i>	<i>2.337.736.740</i>	<i>91.661.070</i>	<i>5.303.166</i>	<i>1.155.104.284</i>	7.805.307.910
Số dư tại ngày 30/06/2014	22.082.675.494	11.530.156.706	1.240.289.852	109.132.343	2.887.760.710	37.850.015.105
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2014	350.384.105.838	126.990.551.448	495.862.539	8.897.096	84.900.165.081	562.779.582.002
Số dư tại ngày 30/06/2014	346.168.603.188	124.652.814.708	404.201.469	3.593.930	83.745.060.797	554.974.274.092

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 550.058.459.900 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.761.269.102 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.200.000.000	-	9.500.393.474	4.761.630.976	62.085.074	6.947.077.671	182.471.187.195
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.841.632.648	6.841.632.648
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	499.077.671	-	(499.077.671)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Tặng khác: Vốn hóa lãi vay trái phiếu vào TSCĐ theo QĐ của cơ quan thuế	-	-	-	-	-	1.554.546.562	1.554.546.562
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	(704.813.536)	(704.813.536)
Số dư cuối năm trước	161.200.000.000	-	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Số dư đầu năm nay	161.200.000.000	-	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	208.929.567	208.929.567
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	1.243.365.674	-	(1.243.365.674)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Số dư cuối kỳ này	161.200.000.000	-	9.500.393.474	6.504.074.321	62.085.074	208.929.567	177.475.482.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2014		01/01/2014		30/6/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.743.139.379	-	4.262.136.191	-	6.743.139.379	4.262.136.191
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(679.993.200)	999.990.000	(566.661.000)	319.996.800	433.329.000
- Phải thu khách hàng	216.818.740.905	(2.031.794.229)	131.271.937.755	(2.031.794.229)	214.786.946.676	129.240.143.526
- Phải thu khác	16.000.000	-	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000
- Tài sản tài chính khác	122.072.500	-	122.072.500	-	122.072.500	122.072.500
TỔNG CỘNG	224.699.942.784	(2.711.787.429)	136.672.136.446	(2.598.455.229)	221.988.155.355	134.073.681.217
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	517.988.962.481	-	514.016.892.313	-	517.988.962.481	514.016.892.313
- Phải trả người bán	186.093.442.435	-	86.338.620.975	-	186.093.442.435	86.338.620.975
- Chi phí phải trả	31.196.061.347	-	29.545.281.272	-	31.196.061.347	29.545.281.272
- Phải trả khác	2.408.739.000	-	2.867.189.661	-	2.408.739.000	2.867.189.661
TỔNG CỘNG	737.687.205.263	-	632.767.984.221	-	737.687.205.263	632.767.984.221

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi, nợ phải thu khác và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết trên sàn UPCOM được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 01 tháng 01 năm 2014.